



CẬP NHẬT

# KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ 4 VÀ NĂM 2023



## *Mục lục*

**01**

**NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ 4 VÀ NĂM 2023**

**02**

**CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4 VÀ NĂM 2023**

**03**

**CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG**

**04**

**KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024**

**05**

**PHỤ LỤC**

## *Mục lục*

**01**

**NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ 4 VÀ NĂM 2023**

**02**

**CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4 VÀ NĂM 2023**

**03**

**CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG**

**04**

**KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024**

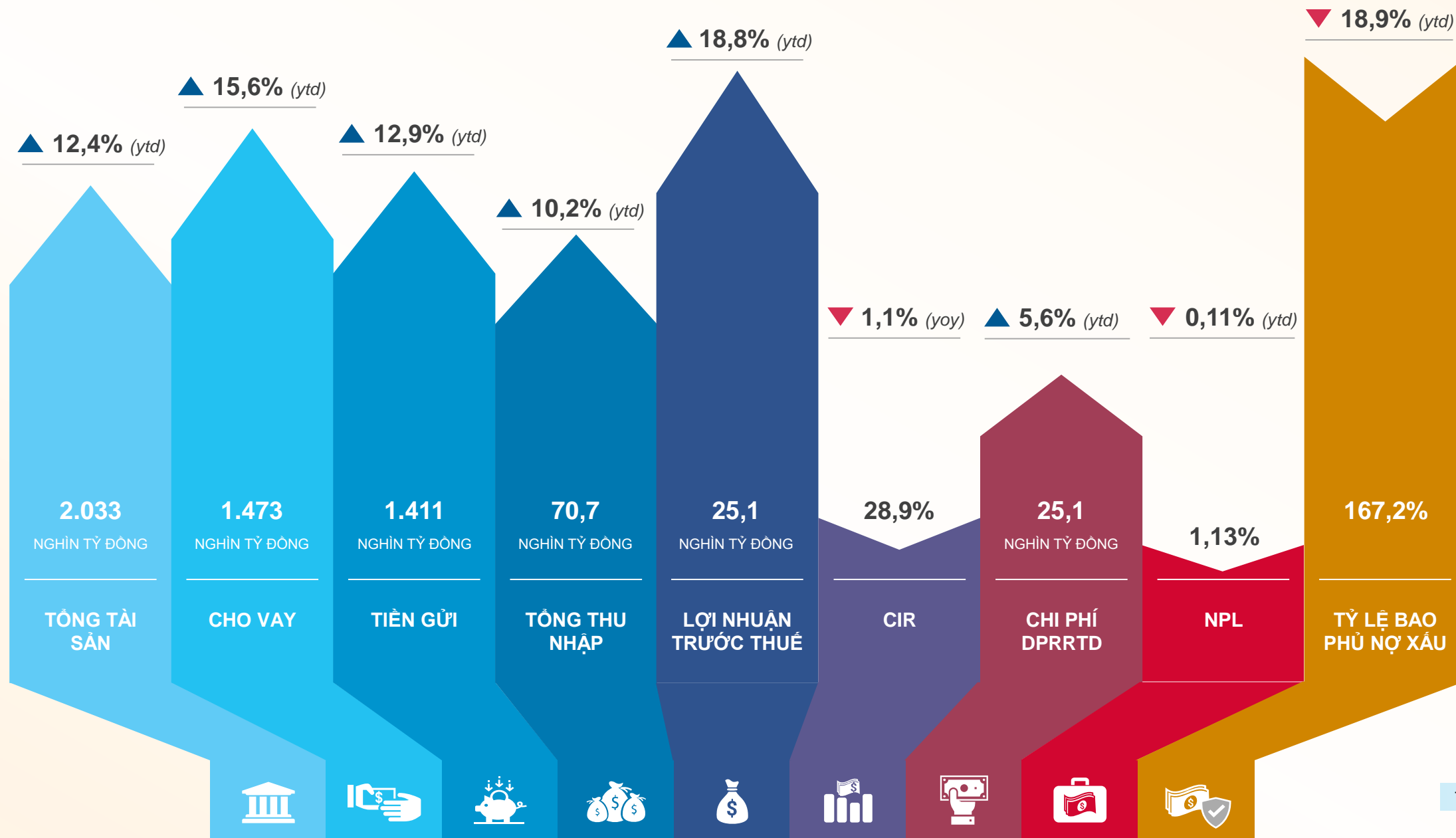
**05**

**PHỤ LỤC**





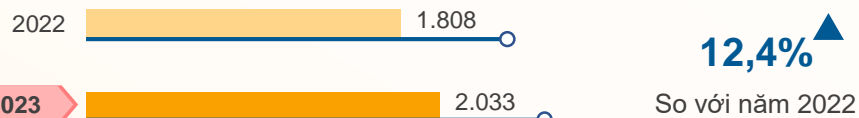
# Hoạt động kinh doanh năm 2023 tiếp tục đạt được những kết quả tích cực





## Các chỉ tiêu quy mô chính tiếp tục tăng trưởng so với năm 2022

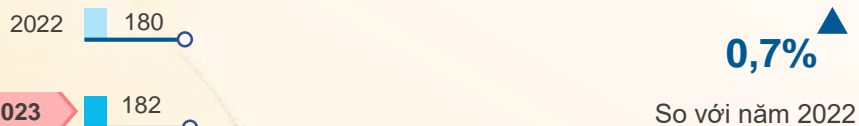
### TỔNG TÀI SẢN (Nghìn tỷ đồng)



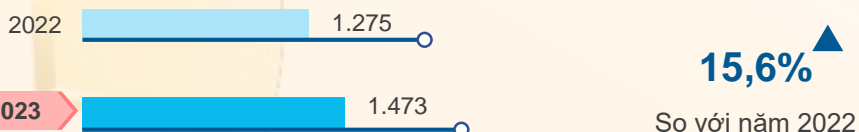
### TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (Nghìn tỷ đồng)



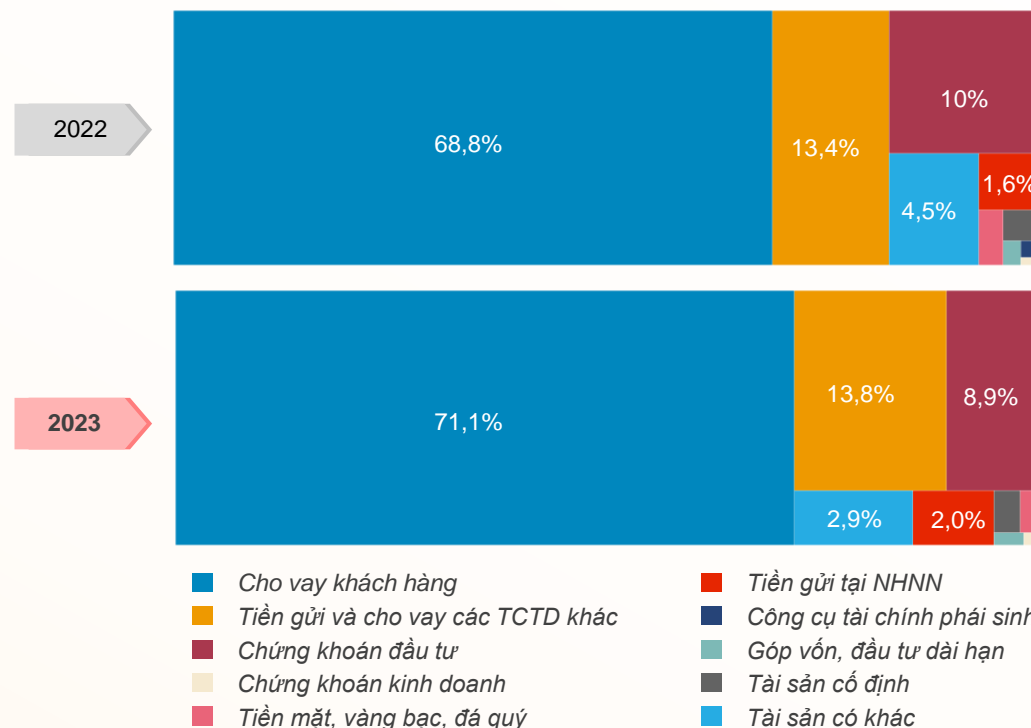
### CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Nghìn tỷ đồng)



### CHO VAY KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)



### CƠ CẤU TỔNG TÀI SẢN (%)

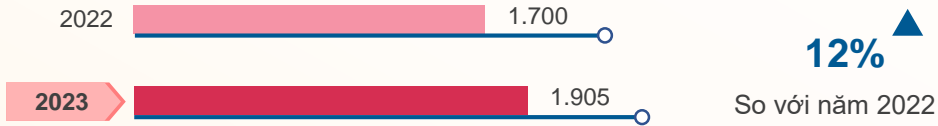


Quy mô tổng tài sản tại ngày 31/12/2023 đạt **2.033 nghìn tỷ đồng (+12,4% ytd)**. Trong đó: Cho vay khách hàng **tăng 15,6% ytd**; Tiền gửi tại NHNN **tăng 36,6% ytd**; Tiền gửi và cho vay các TCTD khác **tăng 15,4% ytd** do VietinBank chuyển đổi linh hoạt các kênh sử dụng vốn nhằm tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh; Chứng khoán đầu tư thay đổi không đáng kể so với năm 2022 (**tăng 0,7% ytd**).



# Các chỉ tiêu quy mô chính tiếp tục tăng trưởng so với năm 2022

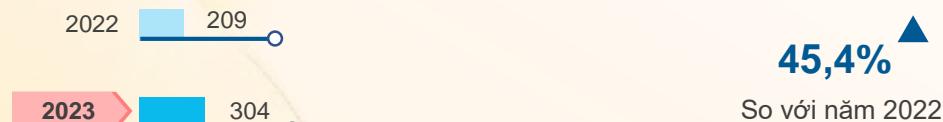
## TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (Nghìn tỷ đồng)



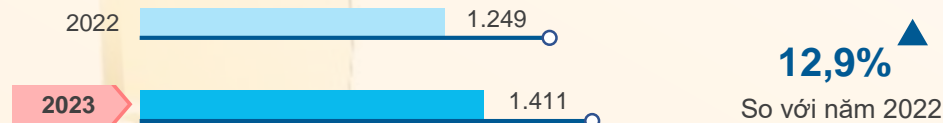
## CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN (Nghìn tỷ đồng)



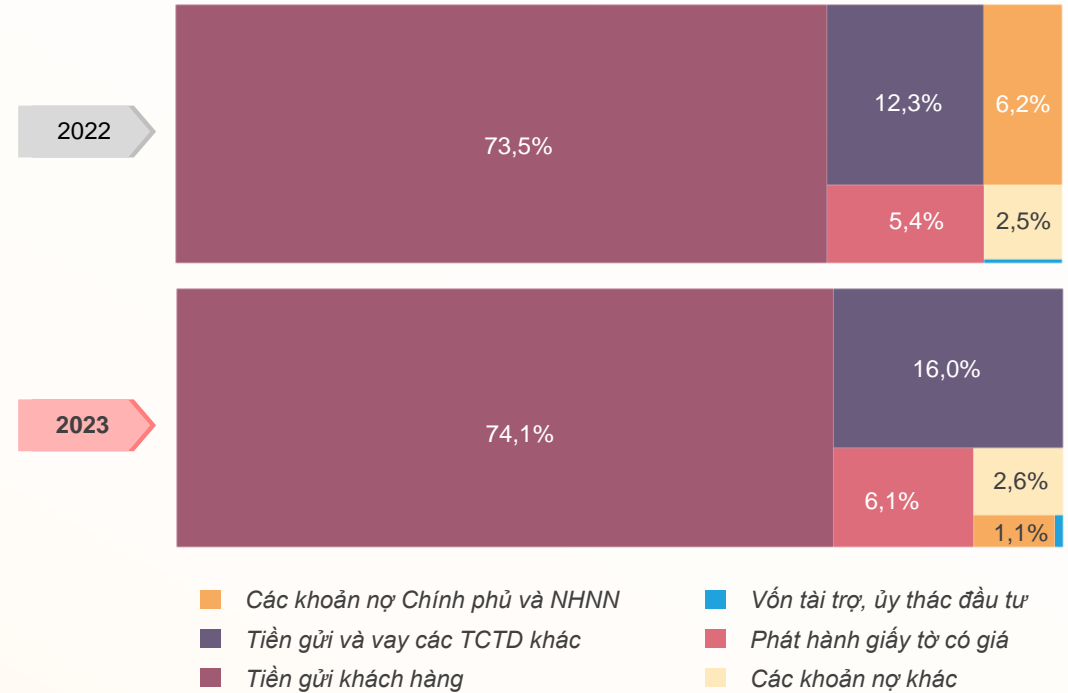
## TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (Nghìn tỷ đồng)



## TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)



## CƠ CẤU TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (%)



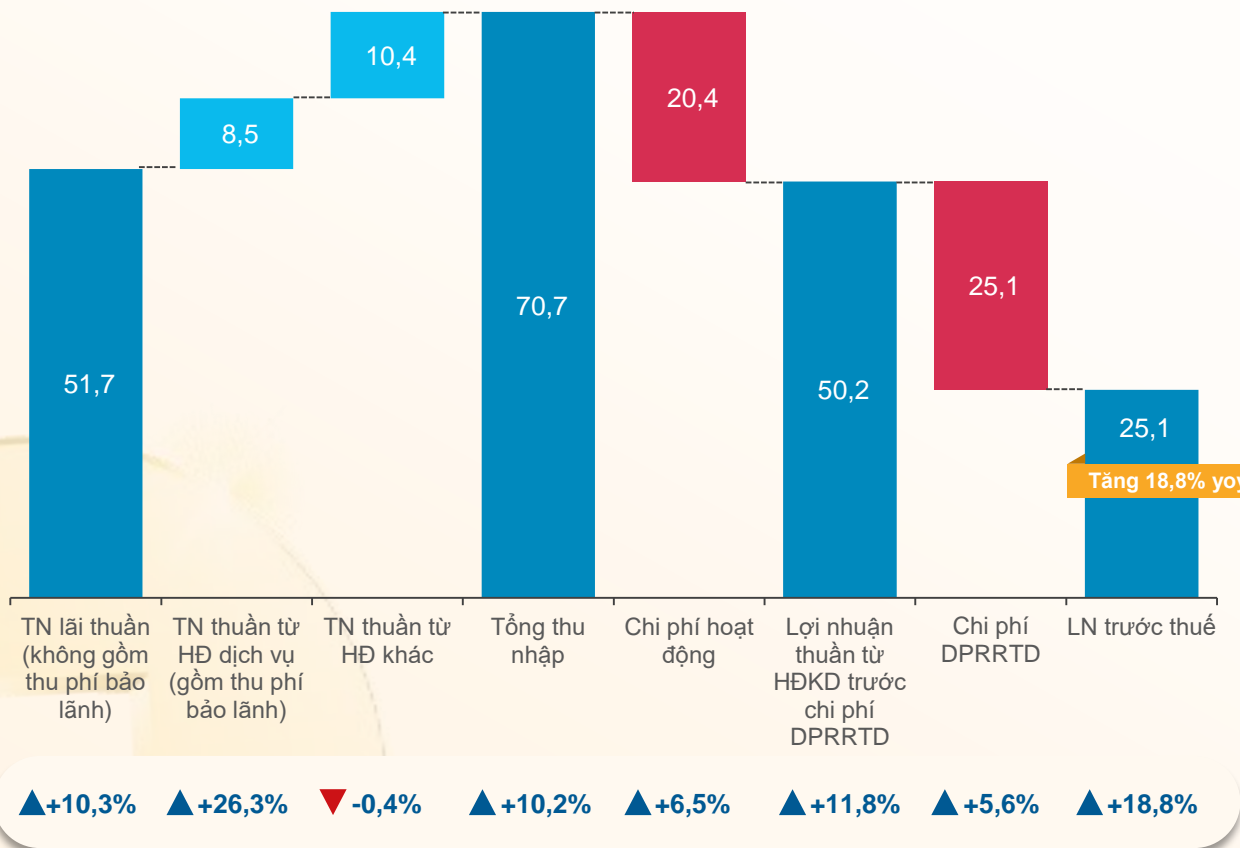
Cơ cấu nguồn vốn huy động tại 31/12/2023 đạt **1.905 nghìn tỷ đồng (+12% ytd)**. Trong đó: Các khoản nợ Chính phủ & NHNN **giảm mạnh 79,2% ytd** trong bối cảnh tiền gửi khách hàng **(+12,9% ytd)** và thanh khoản thị trường 2 dồi dào (Tiền gửi & vay các TCTD **tăng 45,4% ytd**).



# Lợi nhuận tăng trưởng tốt nhờ các nguồn doanh thu lãi tốt

## CẤU PHẦN LỢI NHUẬN NĂM 2023

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



**Tổng thu nhập hoạt động năm 2023 đạt 70,7 nghìn tỷ đồng (+10,2% yoy).** VietinBank đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu thu nhập thông qua các giải pháp tài chính toàn diện, trọn gói, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ...

Trong đó:

- Thu nhập lãi thuần (không gồm thu phí bảo lãnh) **tăng 10,3% yoy** do VietinBank thúc đẩy tăng trưởng dư nợ tín dụng nhằm cung ứng vốn cho nền kinh tế, đi đôi với kiểm soát tốt chất lượng nợ.
- Thu nhập ngoài lãi đóng góp **26,8%** tổng thu nhập hoạt động với động lực chính từ các nghiệp vụ lãi bao gồm bảo lãnh, tài trợ thương mại, kinh doanh ngoại tệ...
  - Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) năm 2023 đạt **8,5 nghìn tỷ đồng (+26,3% yoy)**.
  - Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối **tiếp tục tăng trưởng +19,5% yoy**. VietinBank tiếp tục đứng Top đầu về cả doanh số và thị phần kinh doanh ngoại tệ trên thị trường.

**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRRTD năm 2023 đạt 50,2 nghìn tỷ đồng (+11,8% yoy).** Chi phí DPRRTD năm 2023 là **25,1 nghìn tỷ đồng (+5,6% yoy)**. Theo đó, lợi nhuận trước thuế năm 2023 đạt **25,1 nghìn tỷ đồng (+18,8% yoy)**, hoàn thành mục tiêu kế hoạch ĐHCĐ thường niên 2023 giao trên cơ sở đảm bảo các chỉ tiêu an toàn hoạt động.

## *Mục lục*

**01**

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ 4 VÀ NĂM 2023

**02**

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4 VÀ NĂM 2023

**03**

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

**04**

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

**05**

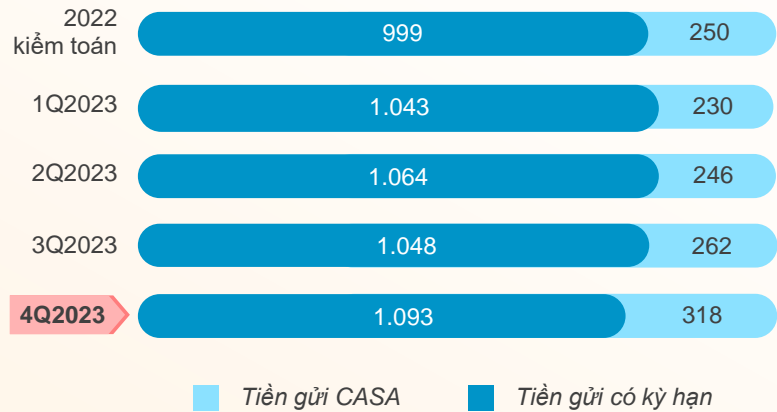
PHỤ LỤC



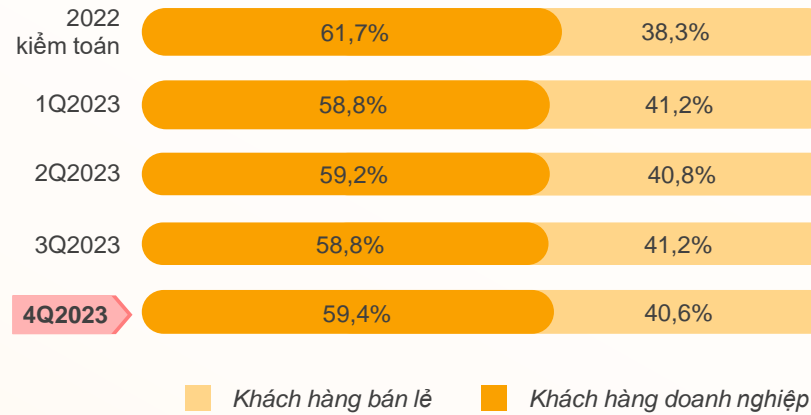
# Tăng trưởng CASA tích cực trong bối cảnh thị trường khó khăn

## TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO KỶ HẠN

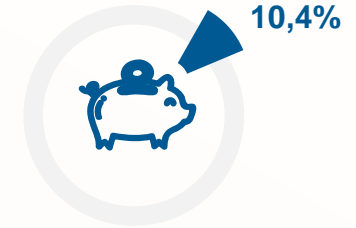
Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



## NGUỒN VỐN CASA THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG

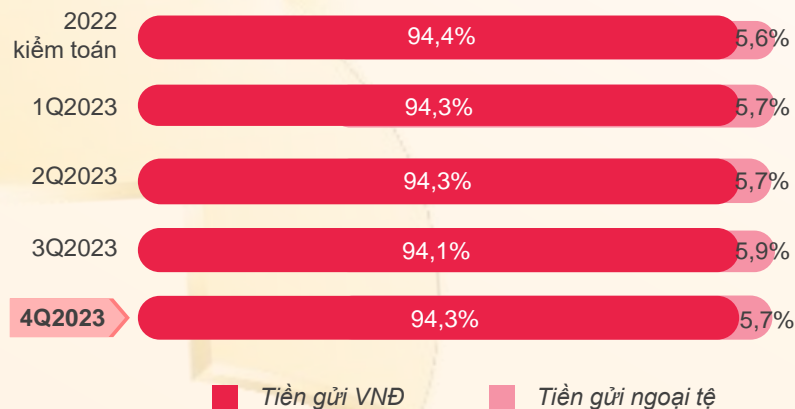


## THỊ PHẦN TIỀN GỬI

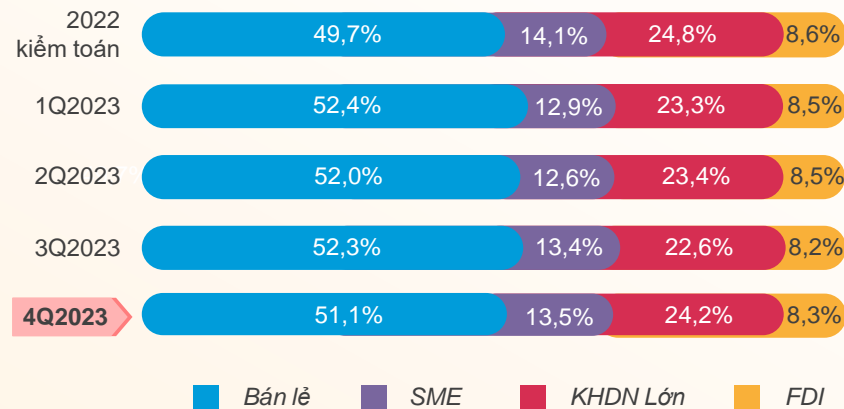


(Tại thời điểm 30/11/2023, Nguồn: NHNN)

## TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO ĐỒNG TIỀN



## TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO LOẠI HÌNH DN



Tiền gửi khách hàng tính đến 31/12/2023 **tăng 12,9% ytd**. Trong bối cảnh thị trường khó khăn, CASA toàn ngành suy giảm nhưng cuối năm 2023 CASA của VietinBank vẫn phục hồi mạnh mẽ, **tăng 27,2% ytd**; tỷ trọng CASA **đạt 22,5%** (tăng 2,5% so với năm 2022).

So với 3Q2023, tỷ trọng tiền gửi ở phân KHDN Lớn tại 4Q2023 có sự tăng trưởng **từ 22,6% lên 24,2%**.



# Dư nợ cho vay tiếp tục tăng trưởng và cơ cấu tiếp tục chuyển dịch tích cực

## BÁN LẺ

# 557

Nghìn tỷ đồng

▲ 17,8%

So với năm 2022

## SME

# 382

Nghìn tỷ đồng

▲ 14%

So với năm 2022

## KHDN LỚN

# 432

Nghìn tỷ đồng

▲ 8,3%

So với năm 2022

## FDI

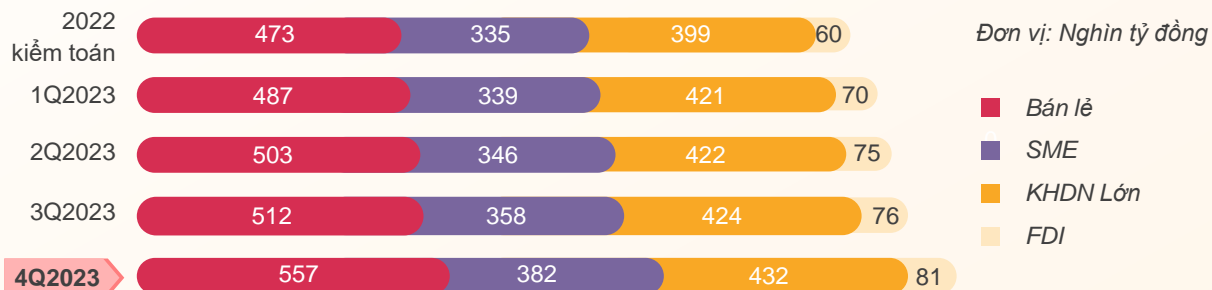
# 81

Nghìn tỷ đồng

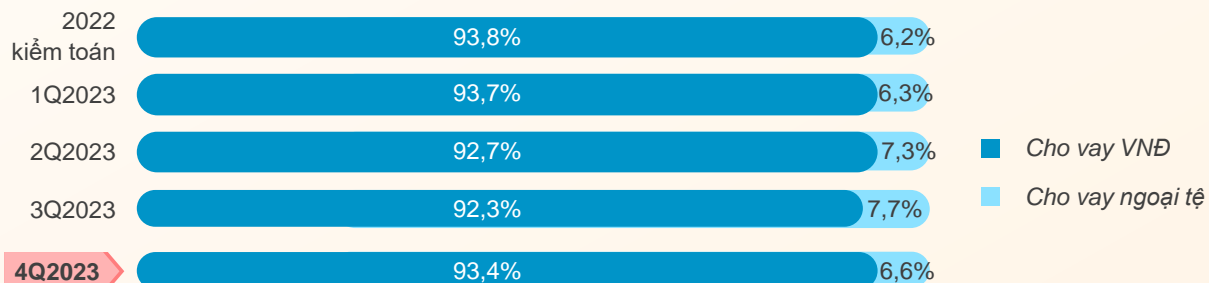
▲ 35%

So với năm 2022

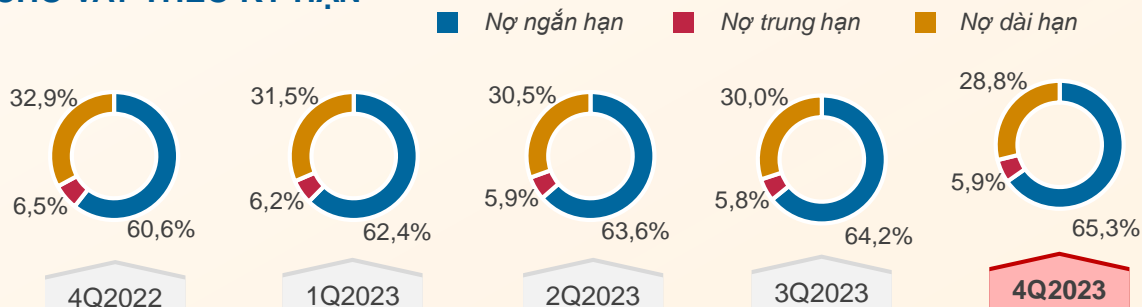
### CHO VAY THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG



### CHO VAY THEO ĐỒNG TIỀN



### CHO VAY THEO KỲ HẠN



**Dư nợ cho vay đến 31/12/2023 tăng trưởng 15,6% ytd, tăng trưởng trong nhóm cao nhất toàn ngành Ngân hàng.**

**Cơ cấu tín dụng chuyển dịch tích cực**, vừa tăng trưởng về quy mô ở tất cả các phân khúc vừa chuyển dịch sang các phân khúc Bán lẻ và SME theo định hướng chiến lược của VietinBank (phần khúc **Bán lẻ và SME tăng từ 63,4% năm 2022 lên 63,7% năm 2023**).

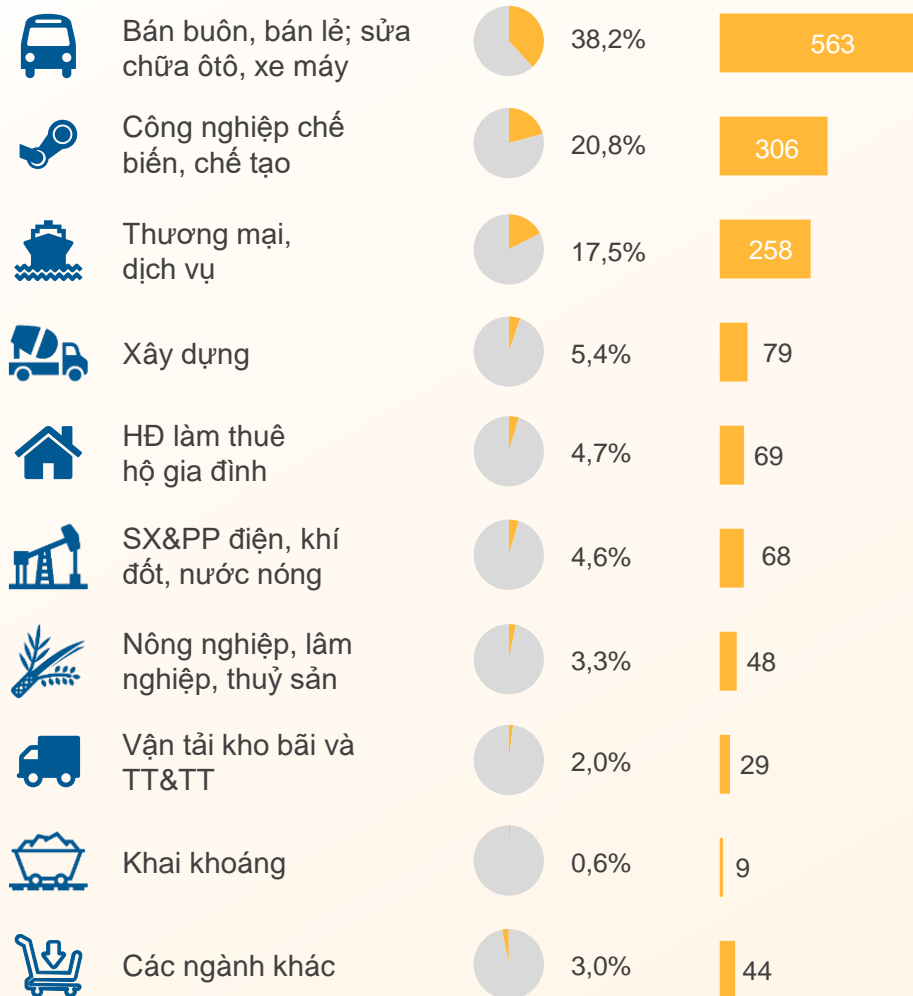
Trong thời gian tới, VietinBank sẽ tiếp tục tập trung nguồn vốn cho vay các lĩnh vực SXKD, tín dụng “xanh”, lĩnh vực ưu tiên, mũi nhọn theo định hướng của Chính phủ; khai thác hệ sinh thái chuỗi, hệ sinh thái chi lương...



# Cho vay tăng trưởng ở những ngành nghề/lĩnh vực có tiềm năng phát triển

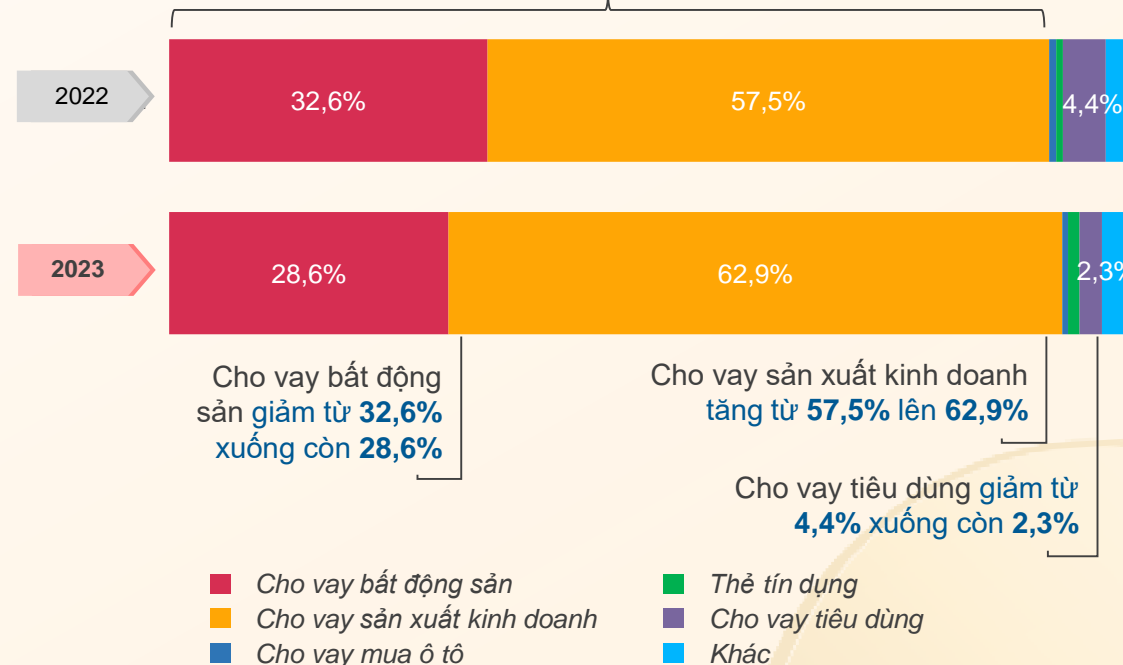
## ▶ CHO VAY THEO NGÀNH NGHỀ (31/12/2023)

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

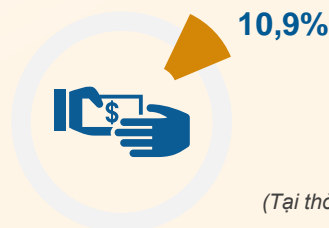


## ▶ CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM

Cho vay sản xuất kinh doanh tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong cho vay cá nhân và tăng trưởng so với năm 2022, trong khi cho vay bất động sản giảm xuống so với năm 2022.

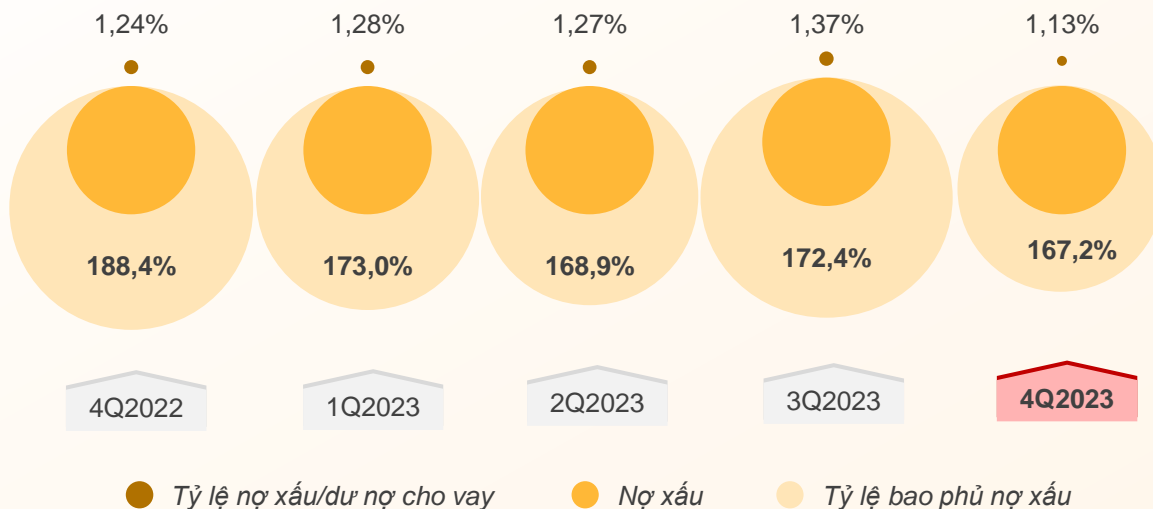


## ▶ THỊ PHẦN CHO VAY

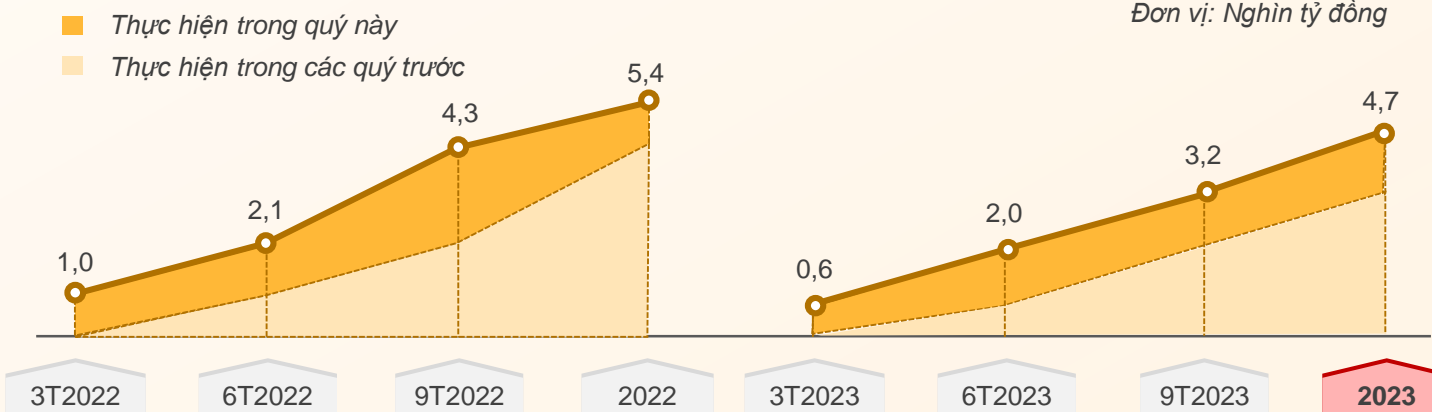


(Tại thời điểm 31/12/2023, Nguồn: CIC, NHNN)

## TỶ LỆ NỢ XẤU VÀ TỶ LỆ BAO PHỦ NỢ XẤU



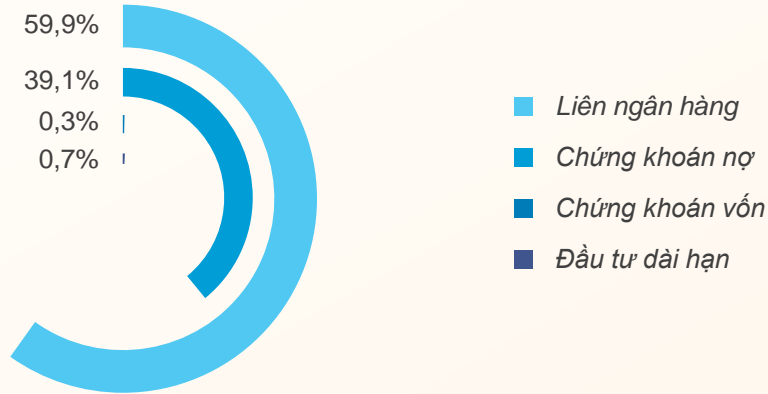
## THU HỒI NỢ XẤU ĐÃ XỬ LÝ RỦI RO



- Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay 4Q2023 ở mức **1,13%**, thấp hơn tỷ lệ nợ xấu toàn ngành và thuộc nhóm ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất ngành. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu 4Q2023 là **167,2%**, tiếp tục duy trì ở mức cao.
- Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR năm 2023 đạt **4,7 nghìn tỷ đồng, giảm 12,9% yoy** do tác động từ điều kiện khó khăn của tình hình kinh tế.
- Trong bối cảnh kinh tế thế giới vẫn diễn biến phức tạp tác động tiêu cực tới tốc độ phục hồi của nền kinh tế Việt Nam, áp lực nợ xấu tiếp tục gia tăng, **VietinBank sẽ tiếp tục tăng cường công tác quản trị rủi ro và kiểm soát nợ xấu dưới 1,8%** và cải thiện tỷ lệ bao phủ nợ xấu trong năm 2024.

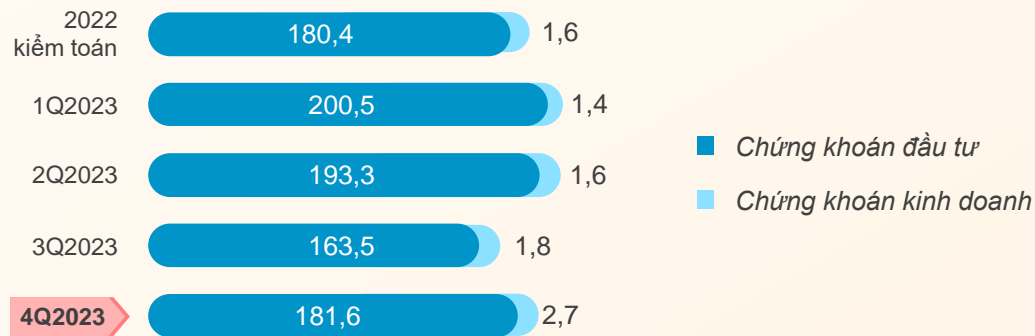


▶ **CƠ CẤU DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI 31/12/2023**



▶ **DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN**

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



Ghi chú: Danh mục đầu tư không bao gồm dự phòng rủi ro.

**Danh mục đầu tư tại thời điểm 31/12/2023 đạt 468 nghìn tỷ đồng (+9,2% ytd).**

Trong đó:

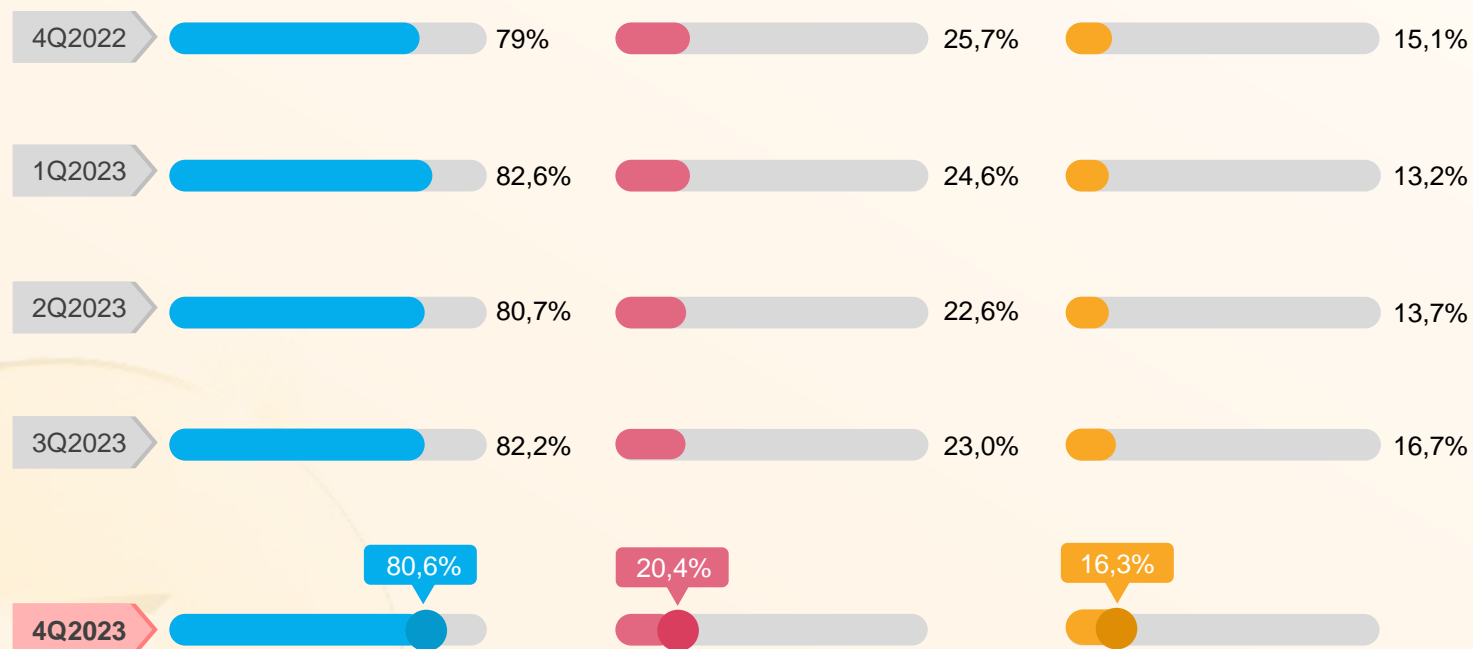
- Danh mục chứng khoán đầu tư tại thời điểm 31/12/2023 **đạt gần 182 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% ytd.** Trong đó, chứng khoán Chính phủ giảm 3,5% ytd và chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành tăng 4,3% ytd.
- Danh mục chứng khoán kinh doanh tại thời điểm 31/12/2023 **đạt gần 2,7 nghìn tỷ đồng, tăng 64,9% ytd.** Trong đó, chứng khoán Chính phủ tăng 50,9% ytd và VietinBank đầu tư thêm mới gần 510 tỷ đồng chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành.

## Thanh khoản tiếp tục duy trì ở mức ổn định

### ▶ TỶ LỆ LDR

### ▶ TỶ LỆ NGẮN HẠN CHO VAY TRUNG DÀI HẠN

### ▶ TỶ LỆ DỰ TRỮ THANH KHOẢN



Các tỷ lệ thanh khoản của VietinBank tiếp tục được kiểm soát tốt ở mức an toàn và đảm bảo tuân thủ theo quy định của NHNN.

Cụ thể:

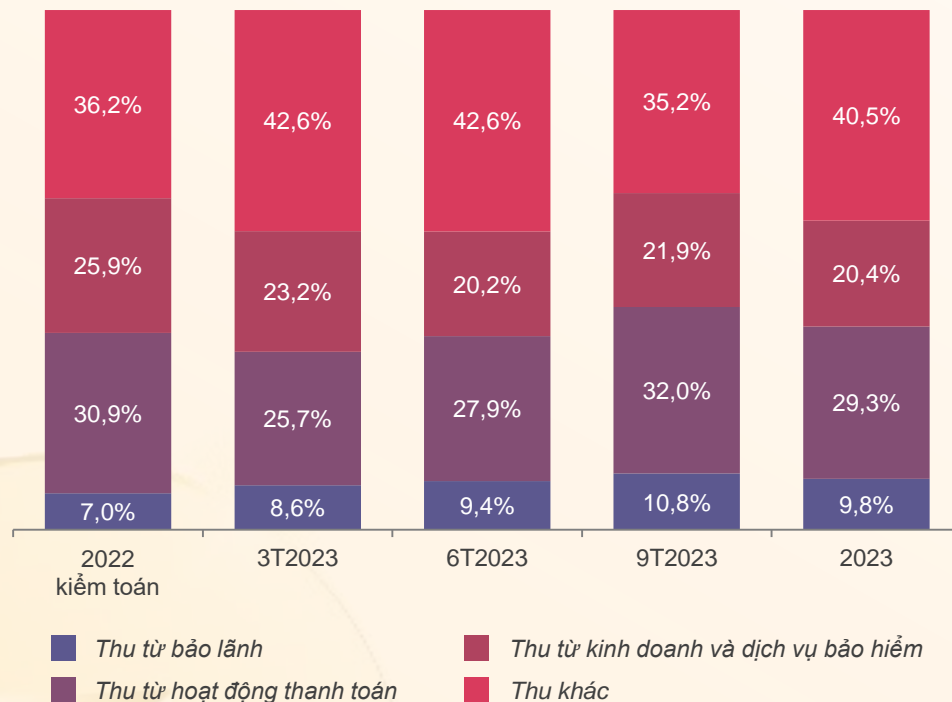
(i) Tỷ lệ LDR 4Q2023 **giảm 1,6%** so với quý trước và **tăng 1,6%** so với cuối năm 2022;

(ii) Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn 4Q2023 **giảm 2,6%** so với quý trước và **giảm 5,3%** so với cuối năm 2022;

(iii) Tỷ lệ dự trữ thanh khoản **giảm 0,4%** so với quý trước nhưng vẫn **tăng 1,2%** so với cuối năm 2022.

**Ghi chú:** Từ Quý 4/2022, tỷ lệ LDR được tính toán theo quy định tại Thông tư 26 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

## ▶ CƠ CẤU CÁC KHOẢN DOANH THU PHÍ DỊCH VỤ



(\*): Thu khác trong Doanh thu phí dịch vụ bao gồm: phí hoa hồng thu từ hợp tác bán bảo hiểm nhân thọ với Manulife, thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý, thu phí theo LC xuất nhập khẩu....



Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) năm 2023 đạt **8,5 nghìn tỷ đồng (+26,3% yoy)**, đạt Top 2 ngành ngân hàng do:

- VietinBank đẩy mạnh triển khai các sản phẩm dịch vụ hướng tới đáp ứng đa dạng, toàn diện các nhu cầu dịch vụ tài chính của khách hàng, hỗ trợ tăng thu phí dịch vụ;
- Phát triển các nền tảng kết nối thanh toán, đa dạng hóa kênh thanh toán và ứng dụng số hóa trong lĩnh vực thanh toán và tài trợ thương mại. Trong đó, thu phí từ bảo lãnh **tăng 54,9% yoy**; thu phí từ thanh toán **tăng 4,9% yoy**.

## ▶ THỊ PHẦN



16,4%

Thanh toán XNK tại 4Q2023



10-12%

Kinh doanh ngoại tệ trên TT2 tại 4Q2023



13,5%

Kinh doanh ngoại tệ trên TT1 tại 4Q2023



14%

Doanh số thanh toán thẻ VietinBank 6T2023



# Hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động tiếp tục được nâng cao

## Các khoản chi phí hoạt động

2023

So với 2022

Chi phí nhân viên

11,6

▲ +5,0%

Chi phí tài sản

2,7

▲ +0,8%

Chi phí QL công cụ

4,9

▲ +15,8%

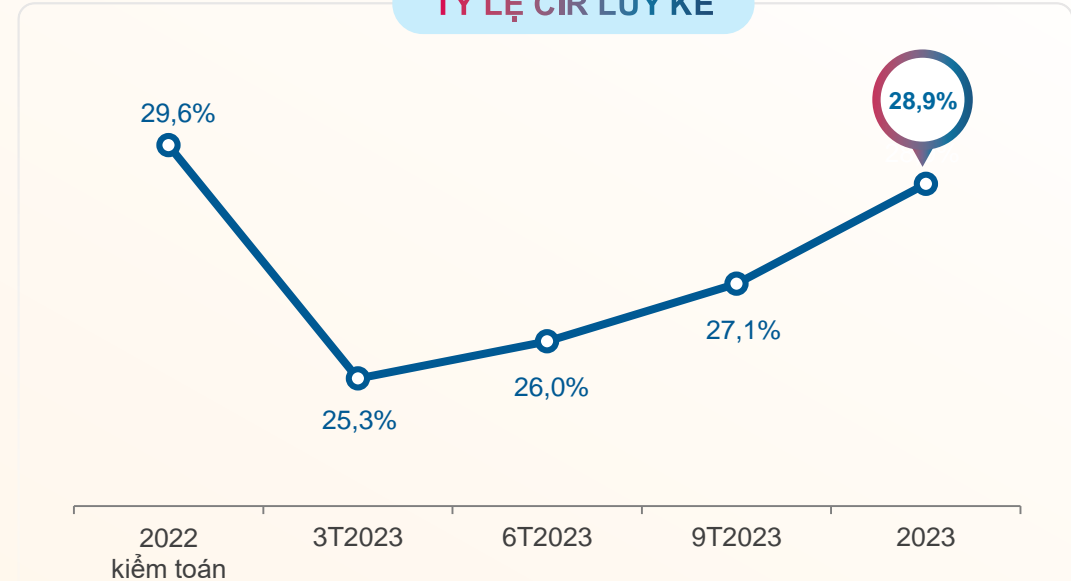
Chi phí khác

1,2

▼ -8,0%

Nghìn tỷ đồng

## TỶ LỆ CIR LŨY KẾ



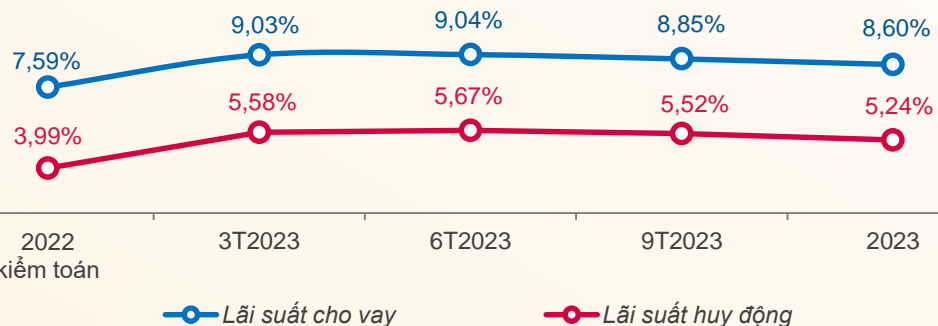
**Tỷ lệ CIR của VietinBank năm 2023 đạt 28,9%, thấp hơn so với mức 29,9% của năm 2022, nhưng tăng so với 9T2023** do trong giai đoạn cuối năm, chi phí thúc đẩy kinh doanh, marketing, truyền thông thường tăng lên so với đầu năm. VietinBank luôn tối ưu hiệu quả sử dụng và quản trị chi phí hoạt động, ưu tiên cho các hoạt động thúc đẩy kinh doanh, các dự án trọng điểm của ngân hàng. Bên cạnh đó, trong năm 2023, tổng thu nhập hoạt động của VietinBank tiếp tục được cải thiện, đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng của chi phí hoạt động cũng giúp giảm tỷ lệ CIR.





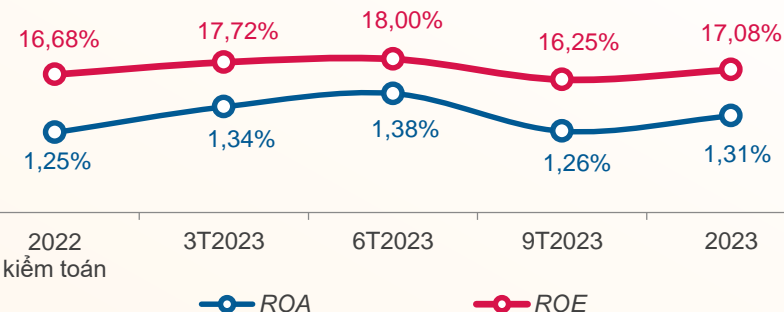
# Hiệu quả kinh doanh tiếp tục tăng trưởng bền vững

## LÃI SUẤT CHO VAY VÀ HUY ĐỘNG



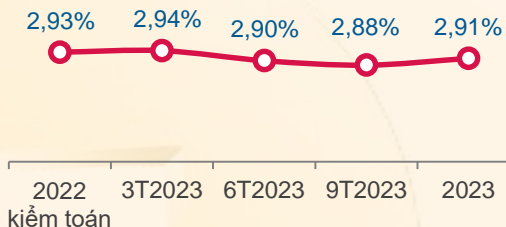
Trong năm 2023, NHNN đã 4 lần điều chỉnh giảm lãi suất điều hành, trong đó trần LSHĐ kỳ hạn dưới 6 tháng được 3 lần điều chỉnh vào 2Q2023 với tổng mức giảm 1,25%/năm. Tuy nhiên, áp lực lạm phát và tỷ giá gia tăng trong hai tháng trở lại đây là trở ngại chính cho đà giảm tiếp lãi suất trong thời gian tới.

## ROA, ROE

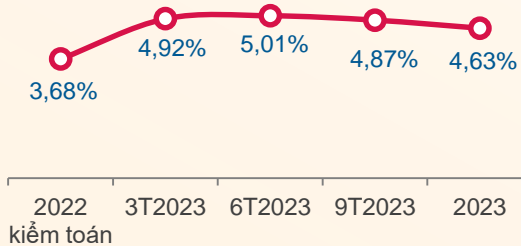


ROA, ROE của VietinBank năm 2023 cải thiện so với năm 2022, lần lượt đạt **1,31%** và **17,08%**.

## NIM



## COF



- NIM của VietinBank năm 2023 **đạt 2,91%**, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ lệ COF năm 2023 là **4,63%**, **tăng 0,95 điểm %** so với cùng kỳ năm trước.

## CÁC BIỆN PHÁP CẢI THIỆN NIM

- Tăng hiệu suất sinh lời của tài sản** thông qua tăng tỷ trọng cho vay đối với tập khách hàng mang lại hiệu quả cao trong cơ cấu dư nợ tín dụng như SME, Bán lẻ.
- Phát huy lợi thế hệ sinh thái** tài chính giữa các chi nhánh và các Công ty con của VietinBank.
- Kiểm soát chi phí vốn** thông qua công tác thu hút, gia tăng tỷ trọng tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn ngắn ngày; thực hiện các hợp đồng vay vốn quốc tế để hỗ trợ cân đối với chi phí hợp lý.
- Kiểm soát tốt chất lượng tài sản**, nhận diện sớm rủi ro, tăng cường kiểm soát nợ xấu, nợ có vấn đề và thu hồi nợ xấu, nợ XLRR.

# Công nghệ và một số dấu mốc qua các năm



2017

Corebanking, EDW

và các hệ thống công nghệ hiện đại như SOA, LOS... giúp VietinBank đi đầu về hạ tầng công nghệ.

2018

Open API

Đến nay số lượng giao dịch qua API ~25% số lượng giao dịch trên các kênh của VietinBank.

2020

Kiosk sinh trắc học

Đến nay có **53 CN** sử dụng, thu thập hơn **4 triệu** dữ liệu số tài khoản của khách hàng.

2019

Chatbot

Đến nay đã có **12 chatbot** nội bộ, **1 chatbot** với khách hàng và chuẩn bị triển khai voicebot.

2021

eKYC, FacePAY, Robotics Process Automation

Quy trình cầm cố sổ tiết kiệm **giảm 65%** thời gian tác nghiệp.

iPay web giúp tiết giảm **100 servers** so với giải pháp on premies.

2022

Cloud Computer

2023

Dự án chuyển đổi số

Triển khai dự án tư vấn Chuyển đổi số hoạch định chiến lược Chuyển đổi toàn hàng gắn liền kế hoạch kinh doanh trung hạn MTBP 2024-2026.

Đẩy mạnh cung cấp SPDV qua kênh số, tăng cường tự động hoá quy trình, mở rộng kết nối đối tác qua hệ sinh thái Open API, ERP...





## Đẩy mạnh các giải pháp phát triển phân khúc bán lẻ, nâng cao cạnh tranh, thị phần



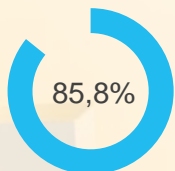
Hơn **150** tính năng, tiện ích được tích hợp trong VietinBank iPay, giúp người dùng tận hưởng cuộc sống trọn vẹn, tối ưu nhất theo tiêu chí “All in one”.



Hơn **2.400** nhà cung cấp đã kết nối, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng “Vận tính năng, trăm tiện ích”.



### TỶ TRỌNG GIAO DỊCH QUA iPAY SO VỚI TỔNG GIAO DỊCH KHÁCH HÀNG BÁN LẺ



2022



2023

Tỷ lệ giao dịch qua iPay tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ, **chiếm gần 92%** tổng giao dịch của KHBL, tăng 5,8% so với cuối năm 2022.



### SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG iPAY

Đơn vị: Triệu khách hàng

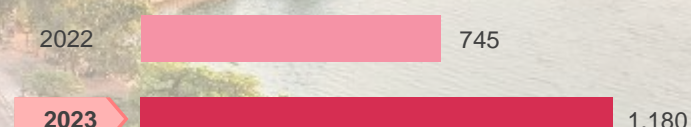


**23%**  
So với năm 2022



### SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH iPAY

Đơn vị: Triệu giao dịch



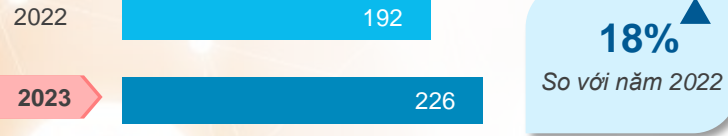
**58,5%**  
So với năm 2022

Tính đến 31/12/2023, VietinBank đang có **gần 7,8 triệu khách hàng** bán lẻ sử dụng iPay, **tăng 24,2%** so với cùng kỳ năm 2022; đạt **786 triệu giao dịch**, **tăng 58,8%** so với cùng kỳ năm 2022.



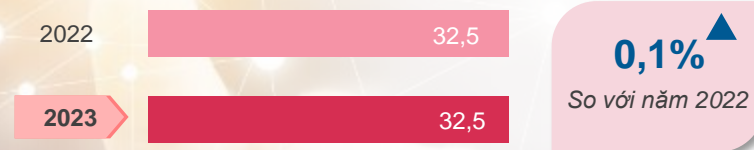
## SỐ LƯỢNG KH TỔ CHỨC SỬ DỤNG eFAST

Đơn vị: Nghìn khách hàng



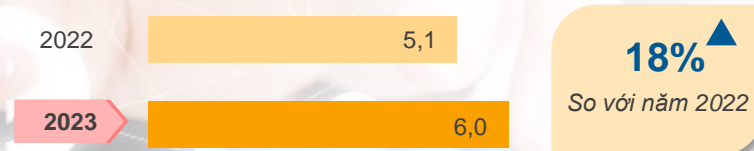
## SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu giao dịch

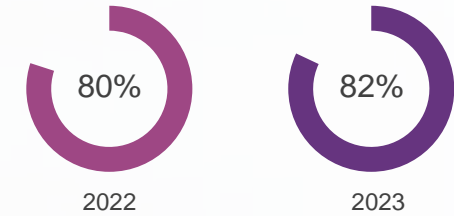


## GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu tỷ đồng



## TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA KÊNH SỐ CỦA KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

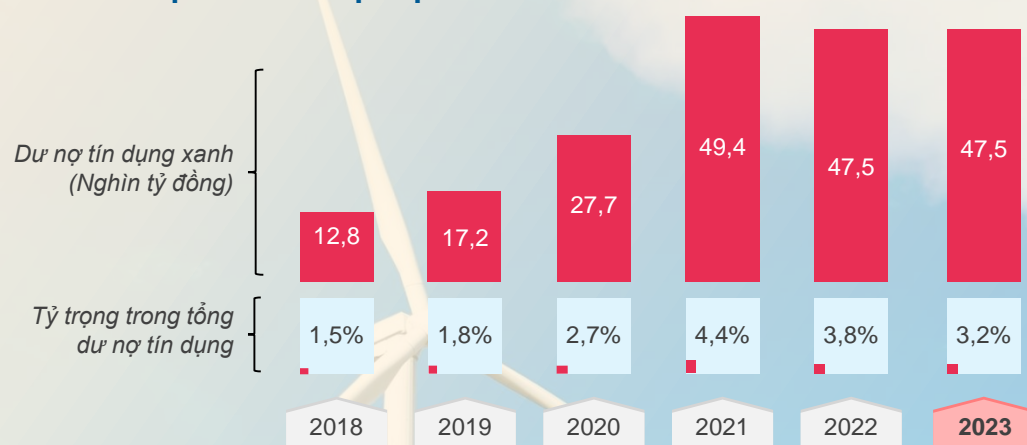


- Nền tảng ngân hàng số VietinBank eFAST dành cho khách hàng doanh nghiệp được xem như **“trợ lý tài chính số”** với hơn 130 tính năng.
- eFAST là ứng dụng chuyên nghiệp, thấu hiểu, tận tâm, thân thiện và hoàn toàn miễn phí dành cho doanh nghiệp.
- Năm thứ 5 liên tiếp VietinBank eFAST vinh dự được bình chọn và nhận **“Giải thưởng Sao Khuê 2023”** trong lĩnh vực các nền tảng chuyển đổi số.
- Phát triển mới và nâng cấp, cải tiến **18 chức năng trên eFAST web** và **15 chức năng trên eFAST mobile** góp phần gia tăng tiện ích và trải nghiệm khách hàng.





## ▶ TÍN DỤNG TÀI TRỢ DỰ ÁN XANH



- Hướng tới mục tiêu đưa VietinBank trở thành ngân hàng tiên phong trong lĩnh vực tín dụng xanh, tài trợ bền vững tại Việt Nam. VietinBank chú trọng phát triển bền vững, triển khai các chương trình tài trợ vốn trong lĩnh vực năng lượng xanh, xuất khẩu xanh và công trình xanh; tiến hành ký kết thỏa thuận hợp tác với Bộ Tài nguyên và Môi trường, ký kết thỏa thuận với MUFG quy mô huy động lên tới 1 tỷ USD tại COP28...
- Tỷ trọng tài trợ dự án xanh trong tổng dư nợ tín dụng của ngân hàng **đạt 3,2%** tại 4Q2023, với **gần 1.000 khách hàng** đã ký kết hợp đồng tín dụng trong các lĩnh vực phát triển bền vững.
- VietinBank 3 năm liên tiếp trong rổ chỉ số VNSI, 2 năm liên tiếp là Top 10 doanh nghiệp bền vững (CSI).



### CHỈ TIÊU QUY MÔ

- Trong năm 2023, **tăng trưởng dư nợ của VietinBank đạt 15,6% ytd**, nhằm cung ứng vốn cho nền kinh tế theo chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Với tốc độ tăng trưởng dư nợ trên, VietinBank thuộc nhóm tăng trưởng dư nợ cao nhất toàn ngành Ngân hàng.
- Trong bối cảnh thị trường khó khăn, CASA toàn ngành suy giảm, CASA của VietinBank phục hồi mạnh mẽ, tăng **27,2% ytd**, tỷ trọng CASA **đạt 22,5%** (**tăng 2,5%** so với năm 2022).



### CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ

- VietinBank đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu thu nhập thông qua các giải pháp tài chính toàn diện, trọn gói, cải thiện chất lượng sản phẩm, dịch vụ... Thu nhập ngoài lãi đóng góp **26,8%** tổng thu nhập hoạt động với động lực chính từ các nghiệp vụ lõi bao gồm bảo lãnh, tài trợ thương mại, kinh doanh ngoại tệ...
- Tỷ lệ CIR được kiểm soát tốt và nằm trong nhóm thấp nhất toàn ngành.



### CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay 4Q2023 ở mức **1,13%**, nằm trong những ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu 4Q2023 là **167,2%**, tiếp tục duy trì ở mức cao.



## *Mục lục*

**01**

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ 4 VÀ NĂM 2023

**02**

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4 VÀ NĂM 2023

**03**

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

**04**

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

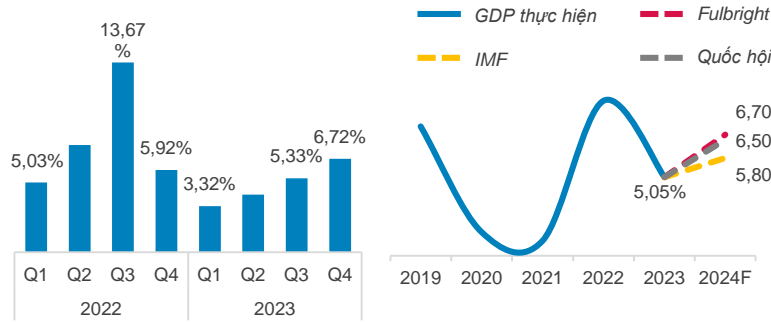
**05**

PHỤ LỤC



# Tăng trưởng kinh tế phục hồi từ đáy với tốc độ chậm

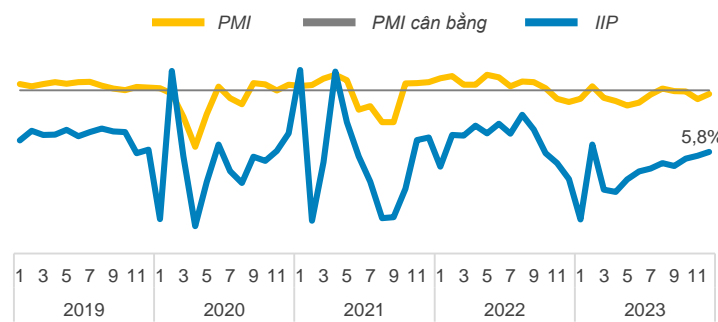
## TĂNG TRƯỞNG GDP



GDP 4Q2023 tăng **6,72%** - cao nhất trong các quý năm 2023. Động lực từ phía cung, chủ yếu từ khu vực dịch vụ (**+6,79%**, đóng góp 2,84%); công nghiệp và xây dựng (**+5,19%**, đóng góp 2,06%); nông lâm và thủy sản (**+8,03%**, đóng góp 0,43%).

Bán lẻ hàng hóa dịch vụ 4Q2023 tăng trưởng tích cực nhưng tốc độ chậm hơn mức trước dịch (**+9,3% yoy**). Khu vực dịch vụ quốc tế tăng trưởng tốt, lũy kế cả năm đạt 12,6 triệu lượt, đạt **2/3** lượng khách trước dịch.

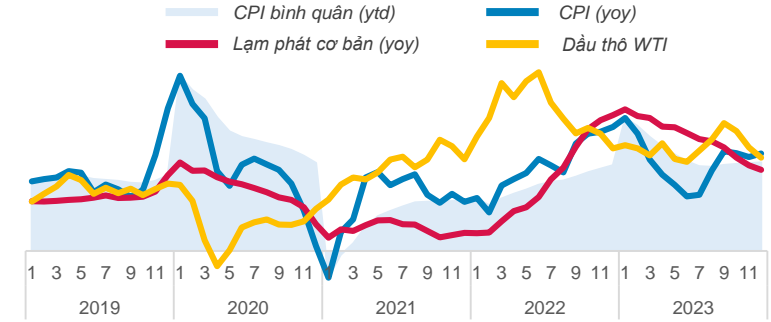
## CHỈ SỐ PMI VÀ IIP



Chỉ số PMI sản xuất tháng 12/2023 đạt **48,9 điểm**, vẫn dưới ngưỡng cân bằng. Chỉ số IIP 4Q2023 **tăng 5,0% yoy** - cao nhất trong các quý năm 2023.

Cán cân thương mại năm 2023 thặng dư kỷ lục **28 tỷ USD**. Xuất khẩu **-4,4% yoy**, nhập khẩu **-8,9% yoy**. Mặc dù tăng trưởng lũy kế giảm, nhưng số liệu xuất khẩu từng tháng cho thấy phục hồi dần trong 4 tháng cuối năm 2023.

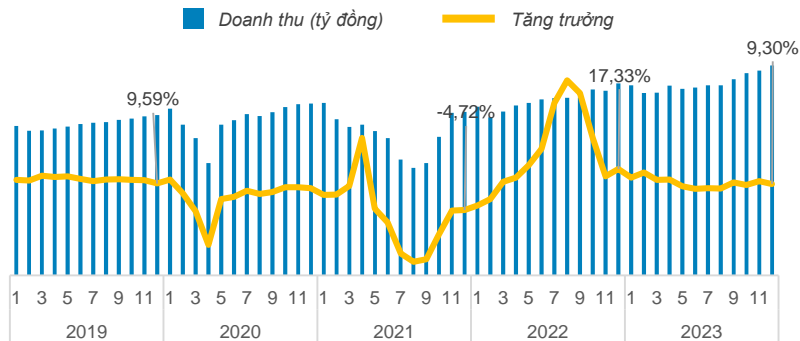
## CPI VIỆT NAM VÀ GIÁ DẦU THẾ GIỚI



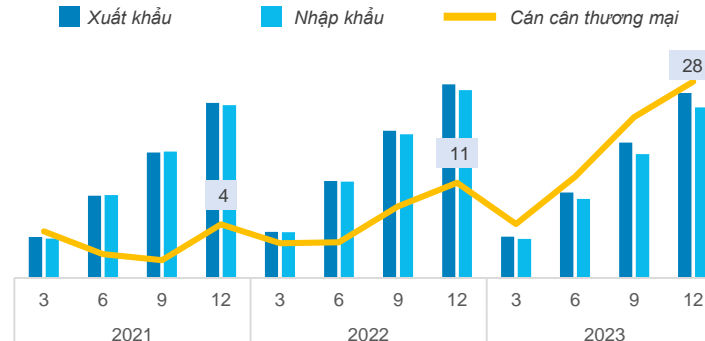
Lạm phát bình quân 12 tháng **+3,25%**, nằm trong mục tiêu Quốc hội đề ra từ đầu năm. Lạm phát lõi giảm mạnh (**2,98%**) thấp hơn lạm phát tổng thể và tiếp tục có xu hướng giảm mạnh.

FDI đăng ký đạt **36,6 tỷ USD** (+32% yoy). FDI thực hiện cao kỷ lục 5 năm, đạt **23,18 tỷ USD** (+3,5% yoy). Đầu tư công bứt phá, đến 31/12/2023 đạt **580 nghìn tỷ đồng**, **~82%** kế hoạch năm Thủ tướng Chính phủ giao.

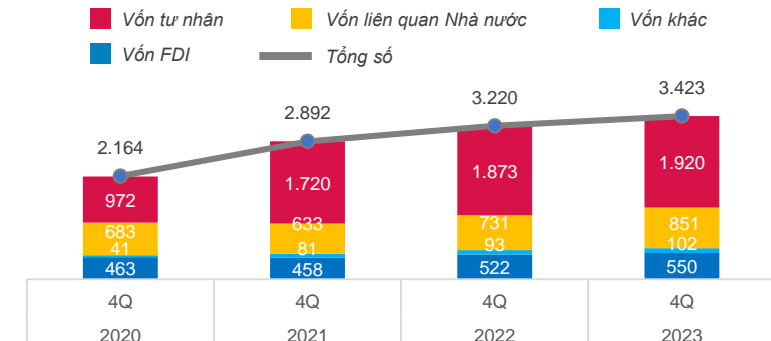
## BÁN LẺ HÀNG HÓA DỊCH VỤ



## XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CCTM



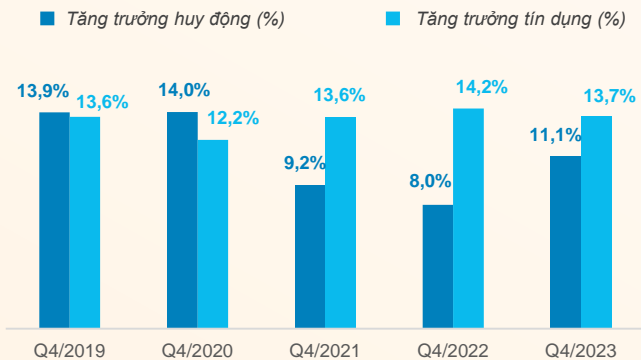
## VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN



Nguồn: Tổng cục thống kê, Bộ KHĐT, Worldbank, Fulbright, EIU, Bộ Công thương



## ▶ TÍN DỤNG VÀ NGUỒN VỐN

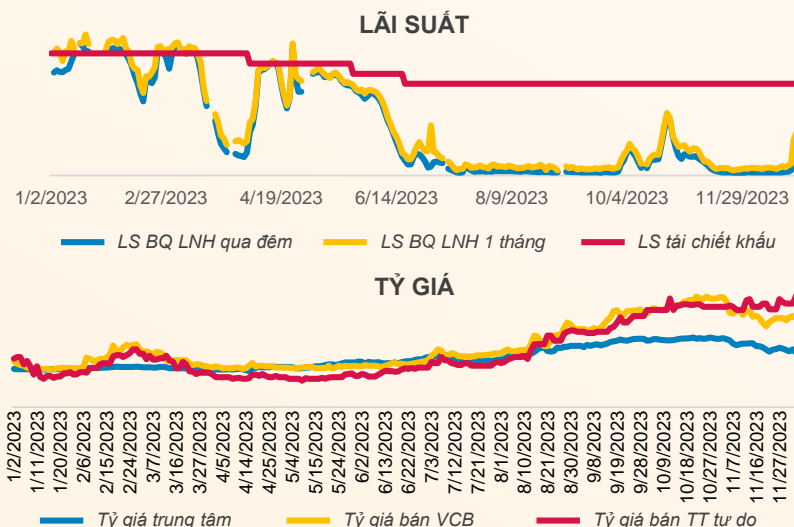


Nguồn: NHNN, Tổng cục thống kê

- Tín dụng năm 2023 tăng trưởng tốt (~+13,71%) với sự bật tăng mạnh mẽ trong tháng 12/2023. Động lực tăng trưởng tín dụng đến từ khách hàng tổ chức.
- Huy động thị trường 1 tăng trưởng ở mức thấp hơn tín dụng (+11,09%). Nguồn vốn khách hàng doanh nghiệp phục hồi tốt sau khi giảm sâu ở các quý trước. Nguồn vốn khách hàng cá nhân chiếm tỷ trọng lớn do thị trường chứng khoán và bất động sản tăng trưởng không như kỳ vọng nên dân cư lựa chọn kênh an toàn để giữ tiền.

## ▶ DIỄN BIẾN LÃI SUẤT, TỶ GIÁ

- FED có thể xem xét bắt đầu lộ trình giảm lãi suất khi các chỉ số kinh tế vĩ mô của Mỹ năm 2023 đều tích cực. CPI giảm từ mức đỉnh 9,1% trong tháng 6/2022 xuống 3,4% trong tháng 12/2023.
- ECB có thể xem xét duy trì mức lãi suất 4% đủ dài đến khi kiểm soát được lạm phát. Lạm phát EU tiếp tục xu hướng giảm. CPI giảm từ mức đỉnh 10,6% trong tháng 10/2022 xuống 2,9% trong tháng 12/2023.
- Phục hồi không đều nhưng tăng trưởng Trung Quốc năm 2023 vẫn vượt mục tiêu 5,2%, tình trạng giảm phát liên tiếp 3 tháng cuối năm cho thấy Chính phủ Trung Quốc có thể cần các chính sách mạnh mẽ hơn để hỗ trợ nền kinh tế.
- Mặt bằng lãi suất VNĐ đang sát với mức đáy trong vòng gần 30 năm qua. Lãi suất liên ngân hàng duy trì ở mức thấp trong suốt nửa cuối năm. Thời điểm cuối năm, nhu cầu nguồn dài hạn tăng lên khiến lãi suất VNĐ bật tăng trở lại tại các kỳ hạn qua đêm - 1 tháng (kỳ hạn qua đêm, 1tuần, 1tháng lần lượt là 3,60%, 3,28%; 2,56%).
- Tỷ giá hạ nhiệt do kỳ vọng GAP giữa USD và VNĐ thu hẹp. Tỷ giá ngày 29/12/2023 tăng 2,17% so với đầu năm.



## ▶ XU HƯỚNG VÀ NHẬN ĐỊNH

- Định hướng tăng trưởng tín dụng năm 2024 khoảng 15%**, với kỳ vọng phục hồi kinh tế từ 3 động lực:
  - (i) Thương mại toàn cầu cải thiện khi hàng tồn kho chạm đáy và cầu phục hồi khi lạm phát dự báo hạ nhiệt tại hầu hết các nền kinh tế lớn;
  - (ii) Tiêu dùng nội địa hồi phục dần nhờ lạm phát được kiểm soát và du lịch quốc tế lấy lại tốc độ tăng trưởng như giai đoạn trước Covid;
  - (iii) Đầu tư tư nhân cải thiện với hỗ trợ từ chính sách tài khóa (thuế VAT 8%) và chính sách tiền tệ (lãi suất duy trì ở mức thấp), thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng hoạt động kinh doanh.
- Lãi suất:** NHNN duy trì chính sách tiền tệ linh hoạt, nới lỏng thúc đẩy nền kinh tế, tuy nhiên vẫn thận trọng trong việc kiểm soát lạm phát (4-4,5%).
- Tỷ giá:** kỳ vọng tiếp tục hạ nhiệt do chênh lệch lãi suất USD và VNĐ sẽ giảm dần. Đồng thời, áp lực lạm phát trong năm 2024 không quá lớn do các tác động đến lạm phát chính không còn nhiều dư địa tăng (giá dầu, giá hàng hóa...).

## *Mục lục*

**01**

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ 4 VÀ NĂM 2023

**02**

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4 VÀ NĂM 2023

**03**

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

**04**

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

**05**

PHỤ LỤC





## VietinBank tiếp tục đẩy mạnh chiến lược phát triển theo chiều sâu

### 05 CHỦ ĐIỂM KINH DOANH TRỌNG TÂM



**Tăng trưởng tín dụng** tập trung vào các nhóm khách hàng, ngành, lĩnh vực tiềm năng; tăng trưởng dựa trên hiệu quả tổng thể tất cả các phân khúc.



**Tăng trưởng quy mô CASA** tại tất cả các phân khúc.



**Đẩy mạnh hoạt động ngoài lãi**, tập trung khai thác tài trợ thương mại, kinh doanh ngoại tệ, bảo lãnh, thu phí thẻ ...



Tập trung các biện pháp thúc đẩy **thu hồi nợ xấu, nợ đã xử lý rủi ro** tại Trụ sở chính và các Chi nhánh.



Thúc đẩy khai thác **hiệu quả hệ sinh thái** và hoạt động **bán chéo** thông qua tăng cường sự phối hợp bán chéo giữa các phân khúc, giữa các khối, chi nhánh VietinBank với công ty con

### 05 CHỦ ĐIỂM NỀN TẢNG TRỌNG TÂM



Tăng cường hiệu quả chuyển dịch kênh



Kiểm soát chất lượng nợ và nâng cao hiệu quả phân luồng xử lý nợ



Nâng cao chất lượng dịch vụ liên tục



Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực



Triển khai các sáng kiến chuyển đổi số và xây dựng năng lực thực thi nhanh





### **TỔNG TÀI SẢN**

Tăng 5 – 10%



### **DỰ NỢ TÍN DỤNG**

*(Theo phê duyệt của NHNN)*



### **NGUỒN VỐN**

*(Tăng trưởng phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng)*



### **LỢI NHUẬN RIÊNG LẼ TRƯỚC THUẾ**

*(Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước)*



### **TỶ LỆ NỢ XẤU**

< 1,8%



### **CHI TRẢ CỔ TỨC**

*(Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước)*



Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam

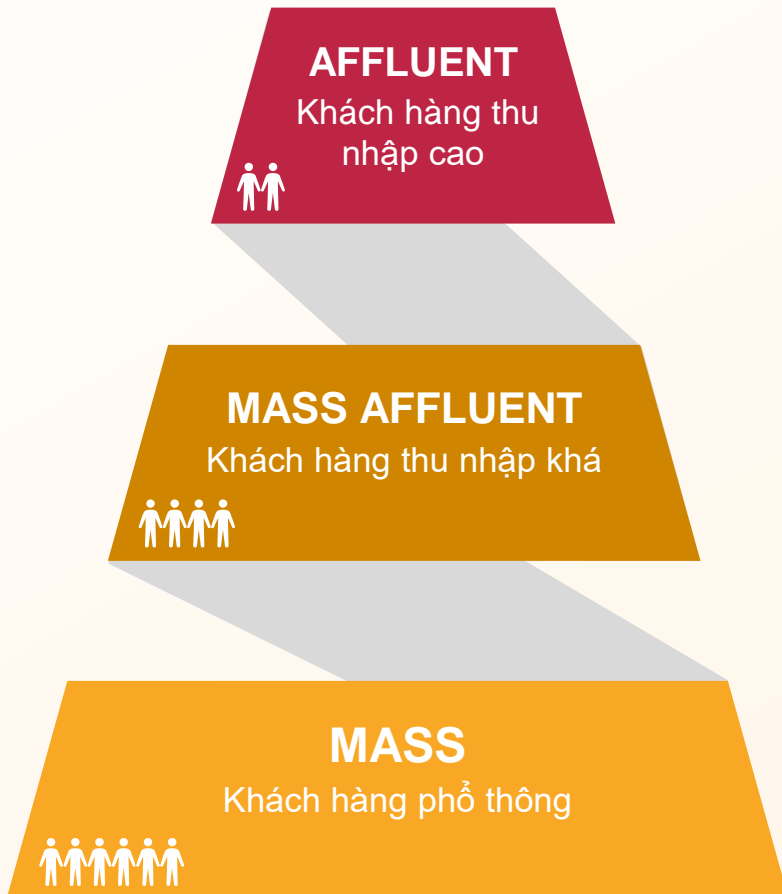
**VietinBank**

Hàng giá trị cuộc sống



**PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ**

**ĐỊNH HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ**



| AFFLUENT   | MASS AFFLUENT  | MASS   |
|--|--|--|
| <p><b>Phân khúc khách hàng giàu có (Affluent) và thu nhập khá (Mass Affluent) là trọng tâm mang lại hiệu quả cao:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tăng cường quan hệ và giữ chân khách hàng tốt thông qua cải thiện mô hình bán hàng và dịch vụ.</li> <li>Khai thác và gia tăng thêm hiệu quả hoạt động trên tệp khách hàng ưu tiên hiện hữu (tiền gửi, sản phẩm phí).</li> </ul> | <p><b>Phát triển, khai thác khách hàng Mass theo tệp số lớn và thông qua kênh số để tăng trưởng CASA:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tìm kiếm khách hàng mới theo tệp số lớn thông qua đối tác/ hệ sinh thái/công ty con.</li> <li>Chuyển dịch kênh: phát triển khách hàng trên kênh số, tăng cường số hóa sản phẩm, tự động hóa quy trình; tạo trải nghiệm tốt nhất khách hàng trên kênh số.</li> </ul> | <p><b>Gia tăng hiệu quả, tăng tỷ lệ thâm nhập sản phẩm trên mỗi khách hàng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tăng trưởng tín dụng có chọn lọc và cải thiện hiệu quả hoạt động tín dụng.</li> <li>Tăng trưởng phí thông qua bán thêm, bán chéo tập trung vào sản phẩm thẻ, bảo hiểm, kinh doanh ngoại tệ.</li> <li>Tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng CASA.</li> </ul> |

## Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ 4 VÀ NĂM 2023

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4 VÀ NĂM 2023

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

05

PHỤ LỤC

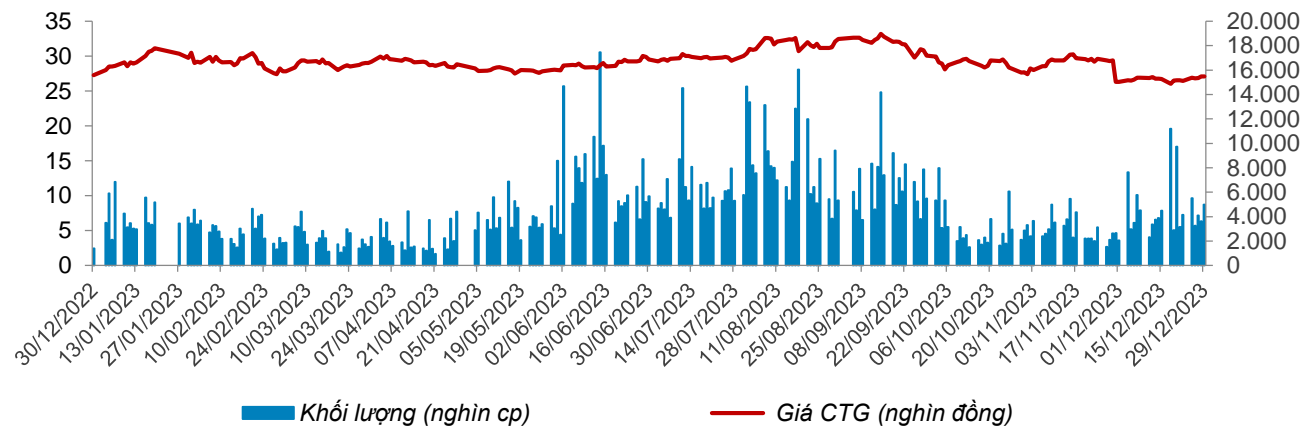
| CHỈ TIÊU  | GIÁ TRỊ                |
|---|------------------------|
| Giá phiên giao dịch đầu năm 2023 (03/01/2023)                 | 28.000 đồng/cp         |
| Giá phiên giao dịch cuối năm 2023 (29/12/2023)                | 27.100 đồng/cp         |
| Biến động giá trong năm 2023                                  | 26.050- 33.200 đồng/cp |
| Khối lượng giao dịch trong năm 2023                           | 2.568.704.365 cp       |
| Giá trị giao dịch trong năm 2023                              | 31.966 tỷ đồng         |
| Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài trong năm 2023 | Bán ròng 38.881.407 cp |
| Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (29/12/2023)           | 27,05%                 |
| EPS (29/12/2023)  | 1.140 đồng/cp          |
| P/E (29/12/2023)  | 23,78x                 |
| BVPS (29/12/2023)   | 23.756 đồng/cp         |
| P/B (29/12/2023)  | 1,14x                  |



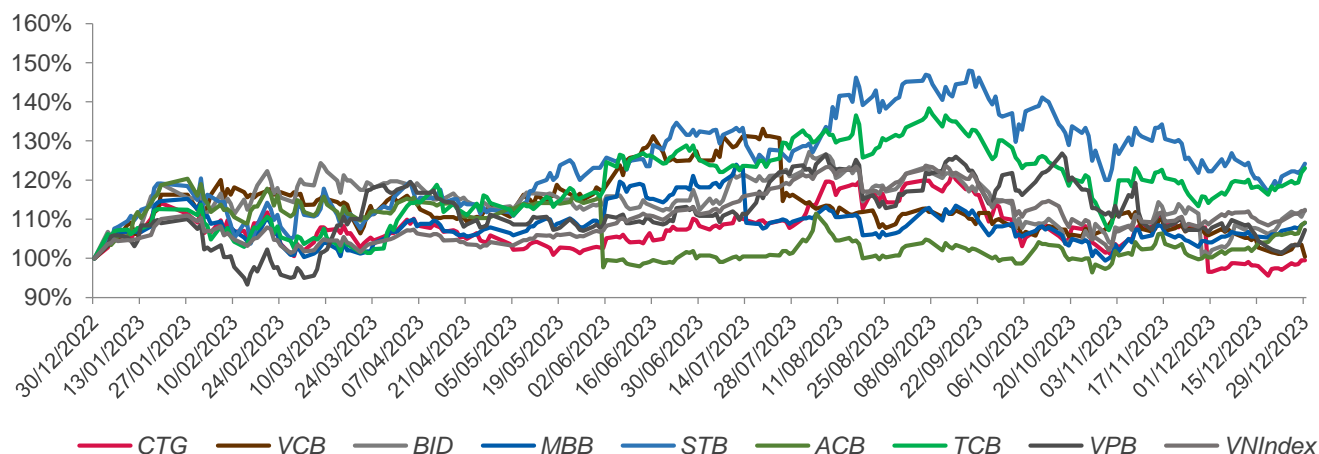
## Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG



### DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CTG



### TĂNG TRƯỞNG CỦA VN-INDEX VÀ CÁC CỔ PHIẾU NGÂN HÀNG



# Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Tỷ đồng

| CHỈ TIÊU  | 2020             | 2021             | 2022<br>(trình bày lại) | 3Q2023           | 4Q2023           | 4Q2023 vs. 2022 | 4Q2023 vs. 3Q2023 |
|---|------------------|------------------|-------------------------|------------------|------------------|-----------------|-------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>  |                  |                  |                         |                  |                  |                 |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                            | 9.930            | 11.331           | 11.067                  | 9.469            | 9.760            | -11,8%          | 3,1%              |
| Tiền gửi tại NHNN                                     | 57.617           | 23.383           | 29.727                  | 34.735           | 40.597           | 36,6%           | 16,9%             |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                 | 102.533          | 149.317          | 242.432                 | 254.955          | 279.842          | 15,4%           | 9,8%              |
| Chứng khoán kinh doanh                                | 5.602            | 2.475            | 1.406                   | 1.568            | 2.488            | 76,9%           | 58,7%             |
| Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác    | 137              | 1.455            | 3.059                   | 0                | 0                | -100,0%         | 0%                |
| Cho vay khách hàng                                    | 1.015.333        | 1.130.668        | 1.274.844               | 1.386.280        | 1.473.345        | 15,6%           | 6,3%              |
| DPRR cho vay khách hàng                               | (12.582)         | (25.795)         | (29.413)                | (32.661)         | (27.773)         | -5,6%           | -15,0%            |
| Chứng khoán đầu tư                                    | 114.942          | 177.545          | 180.313                 | 163.428          | 181.311          | 0,6%            | 10,9%             |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                               | 3.336            | 3.290            | 3.519                   | 3.287            | 3.427            | -2,6%           | 4,2%              |
| Tài sản cố định                                       | 10.825           | 10.496           | 10.203                  | 9.767            | 10.126           | -0,8%           | 3,7%              |
| Tài sản cố khác                                       | 33.838           | 47.423           | 81.654                  | 57.512           | 59.570           | -27,0%          | 3,6%              |
| <b>Tổng tài sản có</b>                                | <b>1.341.510</b> | <b>1.531.587</b> | <b>1.808.811</b>        | <b>1.888.338</b> | <b>2.032.690</b> | <b>12,4%</b>    | <b>7,6%</b>       |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  |                  |                  |                         |                  |                  |                 |                   |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                        | 44.597           | 33.294           | 104.779                 | 21.577           | 21.814           | -79,2%          | 1,1%              |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                         | 128.519          | 138.834          | 209.430                 | 288.613          | 304.424          | 45,4%           | 5,5%              |
| Tiền gửi của khách hàng                               | 990.331          | 1.161.848        | 1.249.176               | 1.310.324        | 1.410.899        | 12,9%           | 7,7%              |
| Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác   | -                | -                | -                       | 50               | 556              | 100%            | 1002,9%           |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 2.733            | 2.528            | 2.392                   | 2.498            | 2.238            | -6,5%           | -10,4%            |
| Phát hành giấy tờ có giá                              | 59.876           | 64.497           | 91.370                  | 87.879           | 115.376          | 26,3%           | 31,3%             |
| Các khoản nợ khác                                     | 30.014           | 36.937           | 43.347                  | 55.393           | 49.813           | 14,9%           | -10,1%            |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                               | <b>1.256.071</b> | <b>1.437.938</b> | <b>1.700.495</b>        | <b>1.766.333</b> | <b>1.905.119</b> | <b>12,0%</b>    | <b>7,9%</b>       |
| Vốn của TCTD  | 46.725           | 57.548           | 57.868                  | 57.868           | 63.511           | 9,8%            | 9,8%              |
| <i>Trong đó: Vốn điều lệ</i>                          | <i>37.234</i>    | <i>48.058</i>    | <i>48.058</i>           | <i>48.058</i>    | <i>53.700</i>    | <i>11,7%</i>    | <i>11,7%</i>      |
| Quỹ của TCTD  | 11.606           | 13.673           | 16.075                  | 16.090           | 19.057           | 18,6%           | 18,4%             |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                            | 482              | 245              | 121                     | 62               | 87               | -28,1%          | 41,2%             |
| Lợi nhuận chưa phân phối                              | 26.001           | 21.488           | 33.513                  | 47.148           | 44.055           | 31,5%           | -6,6%             |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                 | <b>85.439</b>    | <b>93.650</b>    | <b>108.316</b>          | <b>122.005</b>   | <b>127.571</b>   | <b>17,8%</b>    | <b>4,6%</b>       |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số                          | 600              | 695              | 739                     | 838              | 861              | 16,5%           | 2,8%              |
| <b>Tổng nợ phải trả và nguồn vốn</b>                  | <b>1.341.510</b> | <b>1.531.587</b> | <b>1.808.811</b>        | <b>1.888.338</b> | <b>2.032.690</b> | <b>12,4%</b>    | <b>7,6%</b>       |



## Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Tỷ đồng

| CHỈ TIÊU   | 2020          | 2021          | 2022 (trình bày lại) | 2023          | 2023 vs. 2022 |
|--|---------------|---------------|----------------------|---------------|---------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự          | 83.677        | 84.628        | 104.665              | 132.352       | 26,5%         |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự                  | (48.097)      | (42.840)      | (56.873)             | (79.269)      | 39,4%         |
| Thu nhập lãi thuần                                   | 35.580        | 41.788        | 47.792               | 53.083        | 11,1%         |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                        | 8.359         | 9.573         | 11.549               | 12.389        | 7,3%          |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                            | (3.996)       | (4.612)       | (5.687)              | (5.236)       | -7,9%         |
| Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ                    | 4.362         | 4.961         | 5.862                | 7.154         | 22,0%         |
| Lãi/lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối                       | 2.000         | 1.812         | 3.556                | 4.248         | 19,5%         |
| Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh       | 601           | 496           | (112)                | 293           | -360,8%       |
| Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư           | 361           | 224           | (30)                 | (154)         | 410,6%        |
| Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác                       | 1.929         | 3.398         | 6.538                | 7.027         | 7,5%          |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                     | 524           | 477           | 512                  | (1.279)       | -349,6%       |
| Thu nhập ngoài lãi                                   | 9.778         | 11.368        | 16.325               | 17.288        | 5,9%          |
| <b>Tổng thu nhập</b>                                 | <b>45.357</b> | <b>53.157</b> | <b>64.117</b>        | <b>70.371</b> | <b>9,8%</b>   |
| Chi phí hoạt động                                    | (16.069)      | (17.186)      | (19.195)             | (20.443)      | 6,5%          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR TD</b> | <b>29.288</b> | <b>35.971</b> | <b>44.922</b>        | <b>50.215</b> | <b>11,8%</b>  |
| Chi phí DPRR tín dụng                                | (12.168)      | (18.382)      | (23.791)             | (25.115)      | 5,6%          |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                     | <b>17.120</b> | <b>17.589</b> | <b>21.132</b>        | <b>25.100</b> | <b>18,8%</b>  |
| Chi phí thuế TNDN                                    | (3.335)       | (3.374)       | (4.148)              | (4.967)       | 19,7%         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                            | <b>13.785</b> | <b>14.215</b> | <b>16.984</b>        | <b>20.133</b> | <b>18,5%</b>  |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số                         | (65)          | (127)         | (60)                 | (141)         | 135,6%        |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu</b>       | <b>13.720</b> | <b>14.089</b> | <b>16.924</b>        | <b>19.992</b> | <b>18,1%</b>  |



| CHỈ SỐ TÀI CHÍNH         | CÔNG THỨC TÍNH  |
|--------------------------|---|
| Tỷ lệ nợ xấu             | $Nợ\ xấu / Dư\ nợ\ cho\ vay\ khách\ hàng$   |
| Tỷ lệ bao phủ nợ xấu     | $DPRR\ cho\ vay\ khách\ hàng / Nợ\ xấu$   |
| Tài sản thanh khoản cao  | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý + Tiền gửi tại NHNN + Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác + TPCP |
| Tỷ lệ dự trữ thanh khoản | $Tài\ sản\ thanh\ khoản\ cao / Tổng\ nợ\ phải\ trả$   |
| ROA                      | $Lợi\ nhuận\ trước\ thuế / Tổng\ tài\ sản\ bình\ quân$  |
| ROE                      | $Lợi\ nhuận\ sau\ thuế / Vốn\ chủ\ sở\ hữu\ bình\ quân$                                       |
| NIM                      | $Thu\ nhập\ lãi\ thuần / Tài\ sản\ sinh\ lời\ bình\ quân$                                     |
| COF                      | $Chi\ phí\ lãi / Công\ nợ\ lãi\ phải\ trả\ bình\ quân$  |
| CIR                      | $Chi\ phí\ hoạt\ động / Tổng\ thu\ nhập\ hoạt\ động$  |



# Tìm hiểu về VietinBank qua các ấn phẩm khác

(Click tại các tiêu đề/ ảnh minh họa dưới đây để truy nhập link ▼)



## ĐIỂM TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HÀNG QUÝ)

Tại đây



Website: [www.investor.vietinbank.vn](http://www.investor.vietinbank.vn)

Tại đây



Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư -  
Ban Thư ký HĐQT&QHCD - Văn phòng HĐQT



Số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội



0243 9413622



[investor@vietinbank.vn](mailto:investor@vietinbank.vn)

## TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM:

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.

*Trân trọng cảm ơn!*